

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và khác	02 - 15 năm
Phần mềm máy tính	02 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí vận chuyển, bao bì, chi phí dự án tuyển thô Mỹ Thành, công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 44 năm theo thời hạn được thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 20%.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các thành phẩm từ xi titan. Công ty vừa có hoạt động bán hàng trong nước và xuất khẩu, do vậy Công ty lựa chọn trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	27.412.217.104	215.941.904
Tiền mặt	82.982.000	147.199.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.329.235.104	68.742.446
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	27.302.286.475	42.237.743
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	26.948.629	26.504.703
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	300.000.000	300.000.000
Cộng	27.712.217.104	515.941.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng nước ngoài	8.053.866.320	-	-	-
+ Sumitomo Corporation	8.053.866.320	-	-	-
Cộng	8.053.866.320	-	-	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	30.000.000	-	13.082.278.500	-
+ Cty CP Tư vấn, XD Công nghiệp và Hoạt động Khoáng sản	-	-	470.000.000	-
+ Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	-	-	12.273.721.000	-
+ Công ty CP tư vấn Đạt Phương	30.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-	338.557.500	-
Cộng	30.000.000	-	13.082.278.500	-

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.300.000	-	2.467.699.000	-
Phải thu khác	79.531.485	-	312.257.600	-
+ Công ty CP Khoáng sản Kenee Việt Nam	-	-	310.000.000	-
+ Các đối tượng khác	79.531.485	-	2.257.600	-
Cộng	81.831.485	-	2.779.956.600	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.397.008.902	-	22.092.898.408	-
Công cụ, dụng cụ	127.367.410	-	140.248.708	-
Chi phí SX, KD dở dang	12.915.766.029	-	7.770.860.029	-
Thành phẩm	23.962.922.204	-	41.126.958.905	(5.084.194.886)
Hàng hóa	23.746.190.002	-	86.600.000.000	-
Hàng gửi bán	-	-	1.518.258.618	-
Cộng	74.149.254.547	-	159.249.224.668	(5.084.194.886)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 5.084.194.886 VNĐ.

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị sổ sách của hàng tồn kho đối với lô thành phẩm xỉ titan 85% thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của lô hàng này tại ngày 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	8.719.105.597	-	9.053.995.466	-
Nhà máy sản xuất xi Titan	8.719.105.597		9.053.995.466	
Cộng	8.719.105.597	-	9.053.995.466	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 28.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	73.876.000	73.876.000
Số dư cuối năm	73.876.000	73.876.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	73.876.000	73.876.000
Số dư cuối năm	73.876.000	73.876.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí cho dự án tuyển thô Mỹ Thành

Chi phí vận chuyển

Chi phí dự án Degi

Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất KCN Nhơn Hội

Chi phí khác

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	746.524.889	757.452.667
	83.884.244	266.844.530
	-	158.797.983
	587.636.364	-
	75.004.281	331.810.154
	11.818.106.417	11.769.312.955
	11.456.905.015	11.754.486.955
	361.201.402	14.826.000
	12.564.631.306	12.526.765.622

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 29.

11. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

Nhà cung cấp trong nước

+ Công ty CP Xây dựng Sài Gòn

+ Các đối tượng khác

Cộng

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty CP Xây dựng Sài Gòn

Cộng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	42.880.862.818	42.880.862.818	95.547.340.090	95.547.340.090
	42.260.000.000	42.260.000.000	95.260.000.000	95.260.000.000
	620.862.818	620.862.818	287.340.090	287.340.090
	42.880.862.818	42.880.862.818	95.547.340.090	95.547.340.090
	42.260.000.000	42.260.000.000	95.260.000.000	95.260.000.000
	42.260.000.000	42.260.000.000	95.260.000.000	95.260.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.519.326.690	533.242.651	11.052.569.341	-
Thuế thu nhập cá nhân	648.072	11.164.085	8.058.317	3.753.840
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	10.519.974.762	548.406.736	11.064.627.658	3.753.840
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	154.538.695	10.077.283.805	9.922.745.110	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.162.780	-	-	484.162.780
Cộng	638.701.475	10.077.283.805	9.922.745.110	484.162.780

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	8.980.200	46.573.200
Bảo hiểm xã hội	15.940.050	19.533.800
Bảo hiểm y tế	2.864.700	3.520.800
Bảo hiểm thất nghiệp	1.250.200	1.502.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	723.755.200	1.273.755.200
+ Công ty CP Thép Đà Nẵng	723.755.200	1.273.755.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.510.000.000	28.569.226.885
+ UBND huyện Phù Mỹ	-	1.601.067.000
+ Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	23.510.000.000	26.920.000.000
+ Các đối tượng khác	-	48.159.885
Cộng	24.262.790.350	29.914.112.485

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 30.****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của các nhà đầu tư	1.072.990.000.000	1.072.990.000.000
Cổ phiếu quỹ	27.010.000.000	27.010.000.000
Cộng	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	2.701.000	2.701.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017	01/01/2017
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	110.000.000	110.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	110.000.000	110.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	2.701.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	2.701.000	2.701.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	107.299.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.299.000	107.299.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	884,28	20.042.206	850,28	19.318.362
EUR	232,49	6.906.423	243,41	7.186.341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	90.473.414.725	91.740.693.580
Doanh thu khác	5.177.426.512	771.550.545
Tổng doanh thu	95.650.841.237	92.512.244.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	95.650.841.237	92.512.244.125
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	71.306.742.269	145.541.029.845
Giá vốn khác	33.386.580.312	28.737.067.902
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.084.194.886)	(22.549.199.324)
Cộng	99.609.127.695	151.728.898.423
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	407.354.958	20.039.134
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135.894.315	76.213.597
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.532	218.208.013
Cộng	543.358.805	314.460.744
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	1.406.300.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.605.477	217.554.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.454.121	2.421.188
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	6.184.315.406	-
Cộng	6.198.375.004	1.626.276.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	72.520.298	752.372.550
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.620.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	988.490.688	1.002.231.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.719.595.088	1.435.597.651
Chi phí bằng tiền khác	177.265.360	614.446.058
Cộng	5.959.491.434	3.804.647.795
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.604.444.845	2.042.233.434
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.847.256	7.392.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.430.591.942	1.608.728.907
Thuế, phí, lệ phí	33.824.600	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.855.875	484.969.070
Chi phí bằng tiền khác	681.934.216	5.177.892.996
Cộng	4.518.498.734	9.325.216.627
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán vật tư TSCĐ	-	3.357.766.615
Chênh lệch trả đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	-	11.664.767.978
Các khoản khác	2.141.820.264	2.203.616.436
Cộng	2.141.820.264	17.226.151.029
7. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản dở dang	285.229.869	-
Các khoản bị phạt	16.084.202	116.855.366
Các khoản khác	110.913.340	43.777.030
Cộng	412.227.411	160.632.396
8. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.361.699.972)	(56.668.150.655)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.361.699.972)	(56.668.150.655)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	107.299.000	107.299.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(171)	(528)
9. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.361.699.972)	(56.668.150.655)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(18.361.699.972)	(56.668.150.655)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	107.299.000	107.299.000
Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(171)	(528)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	42.880.862.818	-	-	42.880.862.818
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.233.755.200	-	-	24.233.755.200
	67.114.618.018	-	-	67.114.618.018
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	95.547.340.090	-	-	95.547.340.090
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.193.755.200	-	-	28.193.755.200
	123.741.095.290	-	-	123.741.095.290

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 31.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
	Năm 2017	Năm 2016
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	34.614.709.368
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	Cổ đồng	Phải trả tiền hàng	-	(42.260.000.000)
		Trả tiền hàng	53.000.000.000	
Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	Bên liên quan	Thu tiền	12.273.721.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2017	Năm 2016	
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	148.148.100	393.015.400

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**a. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Chỉ tiêu	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.177.426.512	90.473.414.725	95.650.841.237
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần	5.177.426.512	90.473.414.725	95.650.841.237
4. Giá vốn hàng bán	23.218.190.540	76.390.937.155	99.609.127.695
5. Lợi nhuận gộp	(18.040.764.028)	14.082.477.570	(3.958.286.458)
6. Tài sản bộ phận	-	8.053.866.320	8.053.866.320
7. Tài sản không phân bổ	-	-	887.594.327.898
Tổng Tài sản			895.648.194.218
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	67.283.230.358
Tổng Nợ phải trả			67.283.230.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

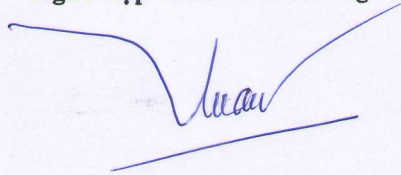
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	86.732.901.809	5.779.342.316	92.512.244.125
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần	86.732.901.809	5.779.342.316	92.512.244.125
4. Giá vốn hàng bán	144.033.066.358	7.695.832.065	151.728.898.423
5. Lợi nhuận gộp	(57.300.164.549)	(1.916.489.749)	(59.216.654.298)
6. Tài sản bộ phận	-	-	-
7. Tài sản không phân bổ	-	-	983.351.917.129
Tổng Tài sản			983.351.917.129
8. Nợ phải trả bộ phận	372.636.650	143.029.128	515.665.778
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	136.109.587.519
Tổng Nợ phải trả			136.625.253.297

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tp Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



 Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		98.143.960.899	163.657.056.362	1.466.135.741	492.205.579	3.239.526.916	266.998.885.497
Thanh lý, nhượng bán		(109.689.947)	-	-	-	-	(109.689.947)
Số dư cuối năm		98.034.270.952	163.657.056.362	1.466.135.741	492.205.579	3.239.526.916	266.889.195.550
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		44.279.129.260	135.383.671.984	1.428.152.253	390.484.450	2.149.651.317	183.631.089.264
Khấu hao trong năm		6.764.725.042	14.040.087.723	37.983.488	67.814.088	139.224.042	21.049.834.383
Thanh lý, nhượng bán		(109.689.947)	-	-	-	-	(109.689.947)
Số dư cuối kỳ		50.934.164.355	149.423.759.707	1.466.135.741	458.298.538	2.288.875.359	204.571.233.700
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm		53.864.831.639	28.273.384.378	37.983.488	101.721.129	1.089.875.599	83.367.796.233
Số dư cuối năm		47.100.106.597	14.233.296.655	-	33.907.041	950.651.557	62.317.961.850

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 106.403.469.588 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	648.950.000.000	(9.286.301.341)	639.663.698.659	648.950.000.000
+ Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (1)	648.950.000.000	(9.286.301.341)	639.663.698.659	648.950.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.800.000.000	(6.184.315.406)	59.615.684.594	65.800.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2)	65.800.000.000	(6.184.315.406)	59.615.684.594	65.800.000.000
Cộng	714.750.000.000	(15.470.616.747)	699.279.383.253	714.750.000.000
				(9.286.301.341)
				705.463.698.659

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300849034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn là 1.203.917.290.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã đầu tư 265.350.000.000 VNĐ, tương đương 22,04% vốn điều lệ. Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) hoạt động cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông. Căn cứ vào tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của SPT, Công ty đã trích lập dự phòng số tiền là 9.286.301.341 VNĐ, tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty SPT là 22,04%.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303297857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn là 1.500.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã đầu tư 65.800.000.000 VNĐ, tương đương 4,39% vốn điều lệ. Công ty CP Đầu tư Sài Gòn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Căn cứ vào tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn, Công ty đã trích lập dự phòng số tiền là 6.184.315.406 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ năm trước	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	7.825.790.437	903.394.814.487
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(56.668.150.655)	(56.668.150.655)
Số dư cuối kỳ năm trước	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(48.842.360.218)	846.726.663.832
Số dư đầu kỳ năm nay	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(48.842.360.218)	846.726.663.832
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(18.361.699.972)	(18.361.699.972)
Số dư cuối kỳ năm nay	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(67.204.060.190)	828.364.963.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	65.800.000.000	-
- Phải thu khách hàng	8.053.866.320	-	-	8.053.866.320
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.712.217.104	-	515.941.904	27.712.217.104
- Phải thu khác	2.300.000	-	2.467.699.000	2.300.000
TỔNG CỘNG	35.768.383.424	-	68.783.640.904	35.768.383.424
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	-	-
- Phải trả người bán	42.880.862.818	-	95.547.340.090	42.880.862.818
- Phải trả khác	24.233.755.200	-	28.193.755.200	24.233.755.200
TỔNG CỘNG	67.114.618.018	-	123.741.095.290	67.114.618.018

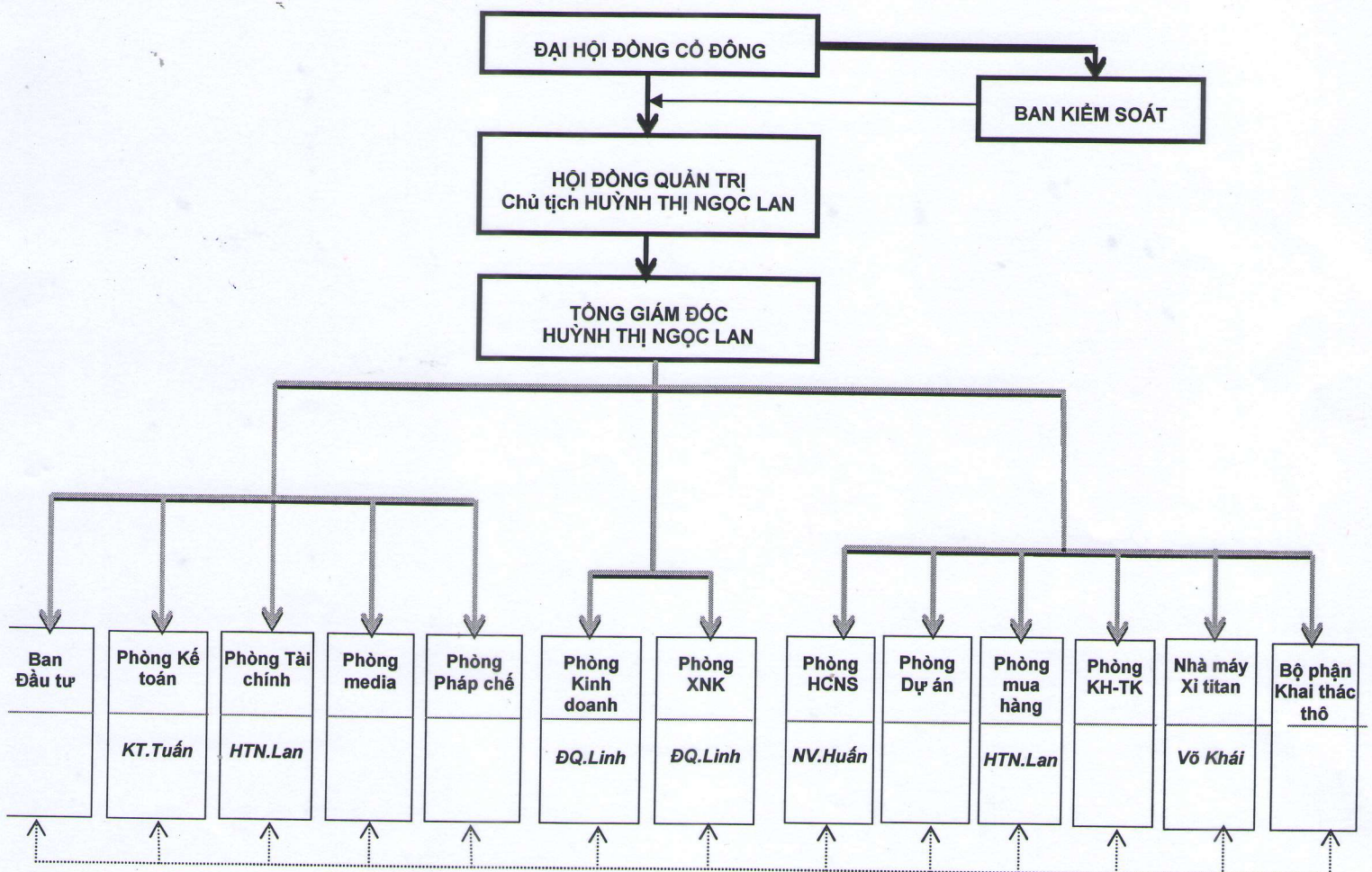


IV. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN

1. Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn: Cổ đông của SQC
2. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP: Cổ đông của SQC
3. Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn: Cổ đông của SQC

V. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Sơ đồ tổ chức các phòng ban của Công ty:



VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Các nghị quyết Hội đồng Quản trị trong năm 2017 như sau:

Stt	Ký hiệu VB	Ngày tháng năm	Nội dung
1	0103 /2017/QĐ-HĐQT/SQC	26/4/2017	Phê duyệt bổ sung nội dung và công tác chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017.

2. Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu: *không có.*

- Các giao dịch khác: *(các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty) không có.*

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC: Không có.

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THỊ NGỌC LAN